

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng** - Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 3
The COVID-19 Pandemic and Earnings Information Quality of Vietnamese Listed Firms
- 2. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Kim Anh** - Xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu suất công việc trong thực thi công vụ tại văn phòng Ủy Ban Dân tộc của Việt Nam theo mô hình thẻ điểm cân bằng. **Mã số: ĐB2.1BAcc.12** 16
Building the Key Performance Indicators for Measuring Work Performance in Public Service Execution at the Office of the Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam Using the Balanced Scorecard Model
- 3. Phạm Đình Tuấn, Nguyễn Thành Cường và Đoàn Ngọc Phi Anh** - Ảnh hưởng của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị đương đại đến thành quả doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 33
The Impact of Contemporary Management Accounting Practices on Firm Performance in Viet Nam Enterprises
- 4. Lại Thị Thu Thủy** - Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG: nghiên cứu tại Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 46
Factors Affecting ESG Audit Quality: A Study In Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam. **Mã số: ĐB2.2BAcc.21** 63
The Level of Deployment of Strategic Management Accounting in Vietnamese Hotel Enterprises: A Research on Contingency Factors
- 6. Hoàng Thị Bích Ngọc** - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng thực hiện phân tích lợi nhuận đa chiều của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: ĐB2.2FiBa.21** 77
The Research on the Readiness to Implement Multi-Dimensional Profit Analysis of Vietnamese Commercial Banks

- 7. Bùi Thị Ngọc, Hoàng Thị Việt Hà và Nguyễn Thị Thanh** - Tác động của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận: nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 92
The Impact of Corporate Governance on Earnings Quality: A Study of Listed Companies in the Vietnamese Stock Market
- 8. Hoàng Hà Anh** - Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận theo biên kế toán dồn tích: nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 108
The Impact of Ownership Structure on Accrual-Based Earnings Management: The Case of Manufacturing Listed Enterprises in Vietnam
- 9. Nguyễn Quỳnh Trang** - Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 121
Impact of Foreign Ownership on Profitability of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam
- 10. Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Hữu Ánh** - Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 137
The Impact of Board Characteristics on Earnings Management at Non-Financial Listed Companies in the Vietnamese Stock Market With the Moderating Role of Firm Size
- 11. Nguyễn Thị Thu Hương và Tô Thị Vân Anh** - Sử dụng kế toán quản trị môi trường hướng tới hiệu quả môi trường - nghiên cứu tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 151
Environmental Management Accounting Usage Toward Environmental Efficiency in Vietnamese Pharmaceutical Companies

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 12. Phạm Thanh Hương** - Kế toán tiền mã hóa - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 169
Cryptocurrency Accounting Current Practices and Policy Recommendations
- 13. Nguyễn Văn Bầy, Phan Thanh Hải và Phan Huy Tâm** - Ứng dụng máy học trong giải thích các nhân tố quyết định quản lý tồn kho. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 188
Machine Learning Approaches for Explaining Determinants of The Inventory Management

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN THEO BIẾN KẾ TOÁN DỒN TÍCH: NGHIÊN CỨU CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Hoàng Hà Anh

Email: anhhh@ftu.edu.vn

Trường Đại học Ngoại thương

Ngày nhận: 20/08/2024

Ngày nhận lại: 07/10/2024

Ngày duyệt đăng: 10/10/2024

Quản trị lợi nhuận (Earnings management - EM) trên báo cáo tài chính (BCTC) là đề tài nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong những thập kỷ qua. EM có thể thực hiện được thông qua biến kế toán dồn tích hoặc các quyết định về giao dịch thực tế tại công ty. Bài viết này tập trung làm rõ về EM thông qua biến kế toán dồn tích (Accrual-based earnings management - AEM). Các nghiên cứu trước đây cho rằng cấu trúc sở hữu (CTSH) có thể có cả tác động đến AEM. Áp dụng phương pháp định lượng vào nghiên cứu, bài viết này tìm hiểu đặc điểm CTSH công ty có tác động thế nào đến AEM tại 152 doanh nghiệp niêm yết (DNNY) ngành sản xuất tại Việt Nam trong thời gian 14 năm từ năm 2010 đến năm 2023. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng mức độ tập trung quyền SH, tỷ lệ SH tổ chức và tỷ lệ SH của nhà quản lý là những nhân tố có tác động đến AEM tại các DNNY ngành sản xuất tại Việt Nam.

Từ khóa: Cấu trúc sở hữu, doanh nghiệp niêm yết, ngành sản xuất, quản trị lợi nhuận theo biến kế toán dồn tích (AEM)

JEL Classifications: M41.

DOI: 10.54404/JTS.2024.DB2.08

1. Đặt vấn đề

BCTC là sản phẩm của hệ thống kế toán, là kênh thông tin quan trọng được các đối tượng bên ngoài DN sử dụng để đưa ra các quyết định về mặt kinh tế. Độ tin cậy của BCTC công ty, đặc biệt là BCTC của DNNY, luôn là một vấn đề được quan tâm hàng đầu bởi những bên liên quan.

Nhà quản lý (NQL) là người có trách nhiệm lập và trình bày BCTC nên để điều chỉnh thu nhập trên báo cáo theo mục đích lợi ích cá nhân, họ có thể vận dụng các phương

pháp linh hoạt trong kê toán hoặc điều chỉnh bằng các giao dịch thực tế của DN. Hành vi đó trong kê toán được gọi là EM. EM làm suy giảm độ tin cậy của BCTC và có tác động bất lợi đối với quyết định của người sử dụng BCTC trong một chừng mực nhất định.

EM có thể thực hiện được thông qua biến kế toán dồn tích (AEM) hoặc thông qua các giao dịch thực tế tại DN (Real EM - REM). Bài viết này tập trung tìm hiểu về AEM. AEM tại các DNNY là một trong những chủ đề được quan tâm tìm hiểu ở nhiều thị trường

chứng khoán trên thế giới như là Ebrahim (2007) tại Mỹ, Yang và cộng sự (2008) tại Đài Loan, Gulzar & Zongjun (2011) tại Trung Quốc, Nguyễn Hà Linh (2017) và Cho & Chung (2022) tại Việt Nam.

Mỗi loại hình sở hữu (SH) có sự tác động nhất định đến AEM (Gulzar & Zongjun, 2011). Tuy nhiên, ảnh hưởng của các loại hình SH khác nhau đến AEM vẫn có sự khác biệt đáng kể giữa các nền kinh tế. Do đó, để phân tích xem CTSH của công ty có ảnh hưởng đến AEM hay không, các vấn đề chính của CTSH được xem xét trong bài viết này. Đó là sự tập trung quyền sở hữu (TTQSH), SH nhà nước, SH nước ngoài, SH tổ chức (TC) và SH của NQL.

Lĩnh vực sản xuất có rất nhiều ngành cấp 2 như là sản xuất sản phẩm nhựa và cao su, sản xuất hóa chất và dược phẩm, sản xuất thực phẩm, sản xuất đồ uống và thuốc lá, sản xuất sợi, vải, sản xuất sản phẩm may mặc, sản xuất sản phẩm gỗ, sản xuất giấy, sản xuất sản phẩm khoáng chất phi kim, sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp, sản xuất thiết bị, máy móc, sản xuất trang thiết bị nội thất và sản phẩm liên quan... Đây là những ngành kinh tế quan trọng, có đóng góp lớn vào GDP. Các DN sản xuất là mắt xích quan trọng, then chốt trong chuỗi vận hành kinh tế bao gồm sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Các nghiên cứu về AEM ở Việt Nam chưa tập trung nghiên cứu về ngành sản xuất và đây là một khoảng trống nên được lấp đầy.

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là tìm ra tác động của đặc điểm CTSH đến việc thực hiện AEM. Bài viết áp dụng phương pháp định lượng vào phân tích dữ liệu của 152 DNNY thuộc lĩnh vực sản xuất từ năm 2010 đến năm 2023 tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận

2.1. Định nghĩa, phương pháp và động cơ thực hiện EM

Mặc dù EM là một thuật ngữ phổ biến, nhưng không có khái niệm thống nhất về EM được đưa ra bởi các nhà nghiên cứu. Schipper (1989, p.92) đã định nghĩa “*EM là quản lý công bố thông tin theo cách can thiệp có mục đích vào quy trình lập BCTC với mục đích đạt được một số lợi ích cá nhân*”.

Theo Healy & Wahlen (1999, p368), “*EM xảy ra khi người quản lý vận dụng những xét đoán hoặc thay đổi cấu trúc các giao dịch để thay đổi BCTC, gây sự hiểu nhầm về hiệu quả hoạt động của công ty, hoặc là để tác động đến các hợp đồng được định đoạt dựa vào số liệu BCTC*”.

Như vậy, có 2 phương pháp thực hiện EM. EM xảy ra khi NQL áp dụng: (1) phương pháp kế toán linh hoạt được cho phép bởi chuẩn mực kế toán (AEM) hoặc (2) các giao dịch thực tế của công ty (REM).

Động cơ thực hiện EM của NQL có thể là: (1) đạt được thù lao theo mong muốn của NQL (Healy & Wahlen, 1999); (2) tránh vi phạm các điều kiện của hợp đồng vay (Fond & Jambalvo, 1994); (3) tránh các chi phí chính trị (Watts & Zimmerman, 1990); (4) thu hút đầu tư từ thị trường vốn (Teoh và cộng sự, 1998); và (5) đáp ứng kỳ vọng của nhà phân tích (Teoh và cộng sự, 1998).

2.2. Lý thuyết nền tảng

Lý thuyết đại diện cho rằng vấn đề đại diện xảy ra giữa người ủy nhiệm (chủ sở hữu) và người đại diện (là NQL), phát sinh do sự khác biệt về thông tin và mâu thuẫn trong lợi ích (Fama & Jensen, 1983). Lý thuyết đại diện”giúp giải thích cho ảnh hưởng của SH nhà nước và SH tổ chức đến EM. Nhà nước cũng là một tổ chức kinh tế. So với cổ đông

nhỏ lẻ, cổ đông tổ chức có nhiều kỹ thuật và năng lực giám sát các NQL hơn. Vì thế, SH tổ chức và SH nhà nước có thể giúp hạn chế EM.

Vấn đề đại diện mở rộng còn xảy ra giữa cổ đông lớn và cổ đông thiểu số (Fama & Jensen, 1983). Các cổ đông thiểu số có khuynh hướng không quan tâm đến vấn đề giám sát quản lý bởi vì họ chỉ có một tỷ lệ nhỏ lợi ích, trái lại các cổ đông lớn có lý do rõ ràng hơn để tăng cường giám sát NQL nhằm bảo vệ cổ phần của họ (Alves, 2021). Theo quan điểm này, sự TTQSH giúp hạn chế EM.

Lý thuyết thông tin bất cân xứng cho rằng sự bất cân xứng trong thông tin xảy ra trong một giao dịch kinh tế khi một trong hai bên liên quan có nhiều thông tin hơn bên kia và sẽ có khả năng đưa ra quyết định sáng suốt hơn (Akerlof, 1970). Lý thuyết này giải thích cho ảnh hưởng của tỷ lệ SH của cổ đông nước ngoài đến EM. Do bất lợi về thông tin cộng với bất lợi về vị trí địa nên hiệu quả quản lý của các cổ đông nước ngoài được cho là thấp hơn các cổ đông trong nước (Shayan - Nia và cộng sự, 2017).

Lý thuyết quản lý cho rằng lợi ích của NQL gắn liền với lợi ích của cổ đông (Donaldson & Davis, 1991). Do đó, các NQL có cổ phần nhiều hơn sẽ hành động vì lợi ích của cổ đông và góp phần hạn chế EM.

2.3. Tổng quan nghiên cứu về tác động của CTSH đến AEM

2.3.1. Tác động của mức độ TTQSH đến AEM

Vì chỉ chia sẻ một phần nhỏ lợi ích nên cổ đông nhỏ lẻ sẽ không quá quan tâm đến EM. Ngược lại, các cổ đông lớn chủ động giám sát NQL nhằm bảo vệ cổ phần của họ. Điều đó có nghĩa là các cổ đông lớn sẽ kiểm soát một cách hiệu quả, điều này làm giảm khả năng NQL tham gia vào EM (Dechow và cộng sự, 1995). Ủng hộ cho quan điểm rằng mức độ TTQSH

càng cao thì AEM càng thấp là nghiên cứu của Gulzar & Zongjun (2011) tại Trung Quốc, Kim & Yoon (2008) tại Hàn Quốc.

Mặt khác, các DN có TTQSH chứng kiến sự xung đột lợi ích giữa các cổ đông nhỏ lẻ và các cổ đông lớn. Các cổ đông lớn đôi khi thông đồng với NQL để thực hiện EM. Yang và cộng sự (2008) chỉ ra rằng AEM có mối liên hệ tích cực với sự TTQSH tại Đài Loan. Ở Việt Nam, Lê Quỳnh Liên (2020) tìm thấy mối liên hệ thuận chiều giữa sự TTQSH và AEM tại các DNNY giai đoạn 2009 - 2020.

Một vài nghiên cứu khác không tìm thấy ảnh hưởng của mức độ TTQSH đến AEM như là nghiên cứu của Ayadi & Boujelbene (2014) tại Pháp và Nguyễn Phương Hồng (2016) tại Việt Nam.

2.3.2. Tác động của SH tổ chức đến AEM

Các cổ đông tổ chức (TC) có thể cung cấp sự giám sát hiệu quả mà các cổ đông nhỏ hơn, bị động hơn hoặc ít kiến thức và kinh nghiệm hơn không thể làm được. Do đó, quyền SHTC gắn liền với sự giám sát nhiều hơn đối với NQL và sẽ làm giảm EM. Một số nghiên cứu cho rằng quyền SHTC ngăn cản các NQL thực hiện AEM là Ebrahim (2007) và Aygun và cộng sự (2014).

Tuy nhiên, các cổ đông TC có thể thông đồng với NQL. Các cổ đông TC sẽ không thể phát huy quyền kiểm soát của họ đối với NQL bởi vì điều đó có thể gây ảnh hưởng tới các mối quan hệ kinh doanh của họ (Porter, 1992). Nguyễn Phương Hồng (2016) chỉ ra tác động thuận chiều giữa tỷ lệ SHTC và AEM khi tìm hiểu về 283 DNNY ở Việt Nam. Ayadi & Boujelbene (2014) lại cho rằng không có mối liên hệ giữa tỷ lệ SHTC và AEM tại Pháp.

2.3.3. Tác động của SH nhà nước đến AEM

NQL có động cơ thực hiện EM trong DN có cổ phần nhà nước cao do các mối quan hệ

và lợi ích chính trị. Điều này dẫn đến cơ hội cho các NQL thực hiện các hành động đem lại lợi ích chính trị cá nhân. Nguyễn Hà Linh (2017) đã tìm ra rằng tỷ lệ SH nhà nước có tác động thuận chiều đến AEM tại các DNNY tại Việt Nam.

Ở góc độ ngược lại, thông thường, việc tồn tại của các DN nhà nước không phải vì mục tiêu thu nhập mà là vì mục tiêu duy trì sự giám sát của nhà nước với một số ngành nghề then chốt hoặc vì các mục tiêu chính trị - xã hội. Do đó, NQL trong DN nhà nước không có động cơ thực hiện EM. Lê Quỳnh Liên (2020) tìm thấy tác động ngược chiều của SH nhà nước đến AEM tại các DNNY Việt Nam từ năm 2009 đến 2018.

2.3.4. Tác động của SH nước ngoài đến AEM

Các cổ đông nước ngoài gặp bất lợi đáng kể về thông tin nên phải chịu phí giám sát cao. Điều này sẽ khuyến khích hành vi cơ hội của NQL khi mức độ SH nước ngoài ngày càng tăng. Anwar & Buvanendra (2019) phát hiện có mối liên hệ tích cực giữa tỷ lệ SH nước ngoài và AEM tại các DN Sri Lanka trong giai đoạn 2013 - 2018.

Các cổ đông nước ngoài có nhiều động cơ hơn để kiểm soát NQL nhằm bảo vệ lợi tức đầu tư cao. SH nước ngoài đã được chứng minh là có tác động ngược chiều đến AEM trong trường hợp của Việt Nam (Lê Quỳnh Liên, 2020).

Một vài nghiên cứu khác lại không tìm thấy tác động của SH nước ngoài và AEM như là Ali và cộng sự (2008) tại Malaysia và Nguyễn Phương Hồng (2016) tại Việt Nam.

2.3.5. Tác động của SH của NQL đến AEM

Khoảng cách giữa lợi ích của NQL và cổ đông sẽ giảm xuống khi SH của NQL tăng lên theo Lý thuyết quản lý. Alves (2012) ở Bồ Đào Nha và Cho & Chung (2022) chỉ ra rằng mức độ SH của NQL càng cao thì AEM càng thấp tại Bồ Đào Nha và tại Việt Nam.

Mặt khác, các NQL sở hữu nhiều cổ phần có thể thu được lợi nhuận từ việc EM với mục đích làm tăng giá cổ phiếu của họ. Nghiên cứu của Ayadi & Boujelbène (2014) và Aygun và cộng sự (2014) phát hiện ra rằng các DN có quyền SH của NQL cao hơn thực hiện AEM nhiều hơn tại Pháp và tại Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong khi đó, một vài nghiên cứu lại cho rằng không có mối liên hệ giữa SH của NQL và AEM như là Nguyễn Phương Hồng (2016) và Lê Quỳnh Liên (2020) tại Việt Nam.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu được thu thập từ BCTC và báo cáo thường niên được công bố công khai của các DNNY ngành sản xuất tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu gồm số liệu của 152 DNNY ngành sản xuất ở Việt Nam trong thời gian 14 năm từ năm 2010 đến năm 2023, dẫn đến tổng cỡ mẫu là 2.128 quan sát.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu tổng quan, các giả thuyết được đề xuất như sau:

H1: Mức độ TTQSH có tác động ngược chiều đến AEM

H2: Tỷ lệ SHTC có tác động ngược chiều đến AEM

H3: Tỷ lệ SH nhà nước có tác động ngược chiều đến AEM

H4: Tỷ lệ SH nước ngoài có tác động thuận chiều đến AEM

H5: Tỷ lệ SH của NQL có tác động ngược chiều đến AEM

3.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình cho nghiên cứu được thể hiện như sau:

$$absDA_{it} = \alpha_0 + \beta_1 CO_{it} + \beta_2 IO_{it} + \beta_3 SO_{it} + \beta_4 FO_{it} + \beta_5 MO_{it} + \beta_6 BSIZE_{it} + \beta_7 BDUAL_{it} + \beta_8 BIG4_{it} + \beta_9 SIZE_{it} + \beta_{10} LEV_{it} + \beta_{11} ROA_{it} + \beta_{12} COVID + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:
i là đại diện cho công ty, *t* là đại diện cho năm quan sát;

α_0 : hệ số chặn

β : hệ số tương quan

ε : phần dư

3.3.1. Mô tả biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc *absDA* được đo lường bằng giá trị tuyệt đối của khoản dồn tích điều chỉnh được (Discretionary accruals - DA). EM chỉ được thực hiện thông qua DA nhờ sự linh hoạt trong kế toán.

$$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it}$$

Trong đó:

TA_{it} : Tổng dồn tích được tính bằng hiệu số của Lợi nhuận thuần từ kinh doanh (NI_{it}) trừ đi Lưu chuyển tiền từ kinh doanh (CFO_{it});

NDA_{it} : Biến dồn tích không điều chỉnh được (Non-discretionary accruals)

Mô hình ước lượng DA nổi tiếng nhất được xây dựng bởi (Jones, 1991). Jones (1991) đưa vào mô hình 2 biến độc lập là biến động doanh thu và nguyên giá TSCĐ hữu hình. Vì vấn đề bỏ sót các biến, Dechow và cộng sự (1995) cải thiện mô hình Jones (1991) bằng cách trừ đi biến động phải thu thuần khỏi biến động doanh thu. So với mô hình Dechow và cộng sự (1995), biến hiệu quả kinh doanh (ROA) được Kothari và cộng sự (2005) thêm vào mô hình để kiểm soát hiệu quả hoạt động.

Trong bài viết này, mô hình Dechow và cộng sự (1995) được sử dụng để ước lượng AEM vì đây là mô hình phổ biến nhất trong nghiên cứu thực nghiệm (Ebrahim, 2007; Gulzar & Zongjun, 2011; Alves, 2012).

Mô hình Dechow và cộng sự (1995) xác định:

$$NDA_{it}/A_{i(t-1)} = \alpha_0/A_{i(t-1)} + \beta_1 (\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{i(t-1)} + \beta_2 PPE_{it}/A_{i(t-1)}$$

Trong đó:

$A_{i(t-1)}$: Tổng tài sản (TS) cuối năm *t - 1* của công ty *i*;

ΔREV_{it} : Biến động doanh thu năm *t* so với năm *t-1* của công ty *i*;

ΔREC_{it} : Biến động khoản phải thu khách hàng thuần năm *t* của công ty *i*;

PPE_{it} : Nguyên giá của TSCĐHH năm *t* của công ty *i*.

Các hệ số α_0 , β_1 , β_2 từ hồi quy được xác định từ mô hình hồi quy dưới đây:

$$TA_{it}/A_{i(t-1)} = \alpha_0/A_{i(t-1)} + \beta_1 (\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{i(t-1)} + \beta_2 PPE_{it}/A_{i(t-1)} + \varepsilon_{it}$$

Tác giả chạy mô hình hồi quy OLS phiên bản cắt ngang (cross-sectional) cho từng năm của các DN trong ngành sản xuất và tìm ra biến *absDA*.

3.3.2. Mô tả các biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu

Ngoài 5 biến độc lập đã đề cập trong giả thuyết nghiên cứu, có 6 biến kiểm soát được đưa vào mô hình nghiên cứu. Thứ nhất, quy mô HĐQT có tác động đến AEM theo quan điểm của Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, khi HĐQT có đồng thành viên, họ có thể có chuyên môn và kinh nghiệm đa dạng hơn và như vậy, có thể giám sát hiệu quả hơn với hành vi cơ hội của các NQL (Cho & Chung, 2022; Kim & Yoon, 2008). Thứ hai, sự kiêm nhiệm chức vụ tổng giám đốc và chủ tịch HĐQT có thể là cơ hội cho NQL thực hiện EM. Khi một người kiêm nhiệm hai vị trí sẽ nắm trong tay rất nhiều quyền hạn, dẫn đến lạm quyền và hậu quả là thao túng thông tin và sự thiếu minh bạch của BCTC. Các nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ quan điểm rằng sự kiêm nhiệm khiến cho EM cao hơn là Ebrahim (2007), Lê Quỳnh Liên (2020)... Thứ ba, công ty kiểm toán được cho là có khả năng cung cấp BCTC sau kiểm toán có chất lượng tốt hơn. Kiểm toán viên Big4 sẽ đưa ra

Bảng 1: Mô tả các biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình

Biến nghiên cứu	Kí hiệu	Đo lường	Nguồn tham khảo
Biến độc lập			
Mức độ TTQSH	CO	Tổng tỷ lệ cổ phần của cổ đông SH từ 5% cổ phần trở lên	Yang và cộng sự (2008), Gulzar & Zongjun (2011)
SH tổ chức	IO	Tổng tỷ lệ cổ phần thuộc về cổ đông là các tổ chức	Ebrahim (2007), Aygun và cộng sự (2014)
SH nhà nước	SO	Tỷ lệ cổ phần thuộc về nhà nước	Nguyễn Hà Linh (2017)
SH nước ngoài	FO	Tổng tỷ lệ cổ phần SH bởi cổ đông nước ngoài	Shayan-Nia và cộng sự (2017), Nguyễn Hà Linh (2017)
SH của NQL	MO	Tổng tỷ lệ cổ phần SH bởi NQL	Alves (2012), Ayadi & Boujelbene (2014)
Biến kiểm soát			
Quy mô hội đồng quản trị (HDQT)	BFSIZE	Số lượng thành viên HDQT	Kim & Yoon (2008), Cho & Chung (2022)
Kiểm nhiệm chức vụ tổng giám đốc và chủ tịch HDQT	BDUAL	Biến giả bằng 1 nếu có kiêm nhiệm và ngược lại bằng 0	Ebrahim (2007), Lê Quỳnh Liên (2020)
Chất lượng kiểm toán độc lập	BIG4	Biến giả bằng 1 nếu kiểm toán độc lập là Big4 và ngược lại bằng 0	Ebrahim (2007), Nguyễn Hà Linh (2017), Cho & Chung (2022)
Đòn bẩy tài chính	LEV	Nợ phải trả/Tổng TS	Dechow và cộng sự (1995)
Hiệu quả kinh doanh	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng TS	Dechow và cộng sự (1995), Kothari và cộng sự (2005)
Tăng trưởng doanh thu	REV	(Doanh thu năm t - Doanh thu năm t-1) / Doanh thu năm t-1	Dechow và cộng sự (1995), Kothari và cộng sự (2005)
Dòng tiền hoạt động kinh doanh	CFO	Dòng tiền kinh doanh/ Tổng TS	Dechow và cộng sự (1995), Kothari và cộng sự (2005)
Giai đoạn Covid-19	COVID	Biến giả bằng 1 cho giai đoạn Covid-19 (năm 2020 và 2021) và ngược lại bằng 0	Xiao và Xi (2021)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

ý kiến về BCTC ở mức độ cao nhằm bảo vệ thương hiệu của họ khỏi các rủi ro về mặt pháp lý. Ebrahim (2007), Nguyễn Hà Linh (2017), Cho & Chung (2022) đưa ra kết luận về khả năng hạn chế AEM của kiểm toán viên Big4. Cuối cùng, các biến khác gồm có Đòn bẩy tài chính, Hiệu quả kinh doanh, Tăng trưởng doanh thu, Dòng tiền hoạt động (Dechow và cộng sự, 1995; Kothari và cộng sự, 2005), và dịch bệnh Covid-19 (Xiao & Xi, 2021) đều đã được chứng minh là có tác động đến AEM.

4. Kết quả nghiên cứu

Tác giả thực hiện mô tả, kiểm định các khuyết tật mô hình và phân tích hồi quy bằng phần mềm STATA.

Hệ số tương quan được sử dụng để đo lường độ lớn của mối quan hệ giữa hai biến số. Hệ số tương quan được biểu thị dưới dạng giá trị giữa +1 và -1. Hệ số tương quan nhận giá trị gần 0 là thể hiện mối tương quan tuyến tính càng thấp. Theo kết quả bảng 3, chỉ có tương quan giữa biến IO và CO và giữa biến SO và IO là tương đối cao, đạt giá trị lần lượt là 0,71 và 0,62. Giải thích cho hiện tượng này là bởi vì nhà nước là cổ đông tổ chức, nhà nước và tổ chức đều là những cổ đông lớn. Tuy nhiên, vấn đề này sẽ được giải quyết ở mô hình cuối cùng để sửa lỗi các khuyết tật của bộ dữ liệu.

Kiểm định đa cộng tuyến là để xác định xem một biến có thể quan hệ tuyến tính từ các

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến quan sát

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
absDA	2.128	0,11568	0,6542	0,000041	20,3165
CO	2.128	0,5443	0,2075	0,0501	1
IO	2.128	0,3973	0,2790	0	0,9879
SO	2.128	0,2205	0,2638	0	0,8739
FO	2.128	0,0597	0,1475	0	0,9411
MO	2.128	0,0471	0,0989	0	0,8005
BSIZE	2.128	5,585	1,3208	3	11
BDUAL	2.128	0,2109	0,4081	0	1
BIG4	2.128	0,2471	0,4314	0	1
LEV	2.128	0,45938	0,2068	0	1,29447
ROA	2.128	0,07125	0,0809	-0,6455	0,7837
REV	2.128	0,10972	0,4089	-1	8,73502
CFO	2.128	0,06982	0,1388	-0,6958	1,84849
COVID	2.128	0,1428	0,35	0	1

(Nguồn: Kết quả tính toán từ STATA)

Bảng 3: Hệ số tương quan

	absDA	CO	IO	SO	FO	MO	BSIZE	BDUAL	BIG4	LEV	ROA	REV	CFO	COVID
absDA	1													
CO	0,04	1												
IO	-0,03	0,71	1											
SO	-0,01	0,38	0,62	1										
FO	-0,02	0,20	0,27	-0,16	1									
MO	-0,02	-0,06	-0,41	-0,29	-0,06	1								
BSIZE	-0,04	-0,01	0,02	-0,11	0,30	0,03	1							
BDUAL	-0,06	-0,19	-0,27	-0,17	-0,07	0,20	-0,019	1						
BIG4	-0,03	0,15	0,24	-0,04	0,29	-0,09	0,264	-0,157	1					
LEV	-0,04	-0,04	-0,08	-0,01	-0,10	0,08	0,015	-0,017	-0,03	1				
ROA	-0,01	0,05	0,13	0,11	0,03	-0,08	0,077	0,060	0,11	0,02	1			
REV	0,08	-0,06	-0,09	-0,07	-0,01	0,03	0,026	0,090	0,00	0,06	0,017	1		
CFO	-0,04	0,04	0,11	0,09	0,03	-0,05	0,015	0,014	0,05	-0,22	0,25	0,07	1	
COVID	0,31	0,07	-0,03	-0,04	0,02	0,02	-0,028	-0,198	0,06	-0,03	-0,02	-0,06	-0,01	1

(Nguồn: Kết quả tính toán từ STATA)

biến khác với mức độ chính xác đáng kể hay không. Vấn đề đa cộng tuyến được xác định bằng hệ số VIF trong phân tích hồi quy thông thường. Nếu VIF lớn hơn 10, điều đó chỉ ra vấn đề đa cộng tuyến cao trong tập dữ liệu. Theo kết quả trong bảng 4, VIF của các biến đều thấp hơn 10, điều này chỉ ra rằng không có vấn đề đa cộng tuyến trong bộ dữ liệu.

này. Kết quả các ước lượng hồi quy thể hiện ở Bảng 5 dưới đây.

Theo hồi quy GLS, kết quả kiểm định các giả thuyết như sau:

Biến CO có giá trị p nhỏ hơn 5% và hệ số hồi quy mang giá trị dương, thể hiện tác động cùng chiều của mức độ TTQSH đến AEM.

Bảng 4: Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
CO	2,37	0,4213
IO	4,478	0,2230
SO	2,17	0,4610
FO	1,48	0,6737
MO	1,41	0,7106
BSIZE	1,17	0,8525
BDUAL	1,17	0,8535
BIG4	1,25	0,7996
LEV	1,29	0,7760
ROA	1,39	0,7179
REV	1,08	0,9234
CFO	1,07	0,9001
COVID	1,07	0,9347

(Nguồn: Kết quả tính toán từ STATA)

Bước tiếp theo, tác giả thực hiện hồi quy để kiểm định sự phù hợp giữa OLS, REM và FEM. Kết quả của các kiểm định Breusch-Pagan test, F test, và Hausman test cho kết quả hội tụ rằng hồi quy REM là phù hợp nhất. Tuy nhiên, kiểm định cho thấy hồi quy REM gặp phải vấn đề về “phương sai sai số thay đổi” và tự tương quan nên hồi quy GLS đã được thực hiện để khắc phục các khuyết tật

Giả thuyết H1 bị bác bỏ. Kết quả này trái với Lý thuyết đại diện nhưng tương tự với kết quả của Yang và cộng sự (2008) tại Đài Loan và Lê Quỳnh Liên (2020) tại Việt Nam. Như vậy, khi quyền SH tập trung cao sẽ tạo cơ hội cho các cổ đông lớn thâm tóm quyền hành và dẫn đến mức độ EM cao hơn.

Bảng 5: Kết quả OLS, FEM, REM, và GLS

	Pooled OLS		FEM		REM		GLS	
	Coef.	P > t	Coef.	P > t	Coef.	P > t	Coef.	P > t
CO	0,45307	0,147	0,57991	0,000	0,45307	0,000	0,46561	0,000
IO	-0,42229	0,191	-0,58128	0,002	-0,42229	0,000	-0,42789	0,000
SO	0,09465	0,451	0,28378	0,16	0,09465	0,256	0,09555	0,292
FO	-0,00771	0,935	0,00058	0,998	-0,00771	0,950	0,00027	0,998
MO	-0,56347	0,100	-0,31316	0,138	-0,56347	0,002	-0,55126	0,003
BSIZE	-0,00889	0,096	-0,00380	0,832	-0,00889	0,468	-0,00751	0,569
BDUAL	-0,02097	0,188	-0,01090	0,829	-0,02097	0,597	-0,01620	0,702
BIG4	-0,05578	0,004	-0,06150	0,353	-0,05578	0,150	-0,06269	0,134
LEV	-0,20199	0,010	-0,01014	0,946	-0,20199	0,014	-0,17566	0,048
ROA	-0,30052	0,28	-0,13809	0,624	-0,30052	0,168	-0,23251	0,308
REV	0,186534	0,205	0,20196	0,000	0,18653	0,000	0,17683	0,000
CFO	-0,16274	0,177	-0,20417	0,094	-0,16274	0,151	-0,17731	0,118
COVID	0,569352	0,000	0,57623	0,000	0,56935	0,000	0,57299	0,000
constant	0,193663	0,000	0,00514	0,973	0,19366	0,034	0,16534	0,093
Số lượng quan sát	2.128		2.128		2.128		2.128	
Adjusted R ²	0,0979							
R ² within			0,1049		0,1020			
between			0,0415		0,1262			
overall			0,0960		0,1034			
Prob > F	0,000		0,000		0,000			
F test			F(151, 1963) = 0,89					
			Prob > F = 0,8288					
Breusch- Pagan			Prob>chi2 = 0,0000					
Hausman test			Prob>chi2 = 0,0847					

(Nguồn: Kết quả tính toán từ STATA)

Biến IO có giá trị p nhỏ hơn 5% và hệ số hồi quy mang giá trị âm, thể hiện tác động ngược chiều của tỷ lệ SH tổ chức đến AEM. Như vậy, giả thuyết H2 được chấp nhận. Kết quả này ngược lại với quan điểm của Lý thuyết đại diện và tương tự với kết quả của Ebrahim (2007) tại Mỹ và Aygun và cộng sự (2014) tại Thổ Nhĩ Kỳ. Quyền SH của tổ chức gắn liền với sự giám sát tích cực hơn đối với NQL và sẽ làm giảm EM.

Biến SO và FO đều có giá trị p lớn hơn 5% nên không thể kết luận về mối liên hệ giữa SH nhà nước và SH nước ngoài đến AEM, tương tự kết quả của Ali và cộng sự (2008) tại Malaysia và Nguyễn Phương Hồng (2016) tại Việt Nam. Như vậy, các giả thuyết H3 và H4 bị bác bỏ.

Biến MO có giá trị p nhỏ hơn 5% và hệ số hồi quy mang giá trị âm, thể hiện tác động tiêu cực của tỷ lệ SH của NQL đến AEM. Giả thuyết H5 được chấp nhận. Kết quả này ủng hộ Lý thuyết quản lý và tương tự kết quả của Alves (2012) ở Bồ Đào Nha và Cho & Chung (2022) tại Việt Nam. SH của NQL giúp gắn kết lợi ích của họ với các cổ đông nên NQL không có lý do để thực hiện EM.

Các biến kiểm soát mang ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 5% là LEV, REV và COVID.

5. Kết luận

Thông tin tài chính được công bố trên BCTC của các DNNY có ý nghĩa quan trọng với các đối tượng bên ngoài. Nghiên cứu này đã tìm hiểu về đặc điểm CTSH có tác động thế nào đến AEM tại 152 DNNY ngành sản xuất tại Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2023. Kết quả hồi quy GLS cho thấy mức độ TTQSH, tỷ lệ SHTC và tỷ lệ SH của NQL là

những yếu tố có ảnh hưởng đến AEM tại các DNNY ngành sản xuất tại Việt Nam. Cụ thể, mức độ TTQSH có mối quan hệ thuận chiều với AEM, trong khi đó, tỷ lệ SHTC và tỷ lệ SH của NQL là các nhân tố có ảnh hưởng ngược chiều đến AEM.

Bài viết này đã bổ sung bằng chứng quan trọng về các nội dung liên quan đến AEM và ảnh hưởng của đặc điểm CTSH đến AEM tại Việt Nam. Đây là nguồn tham khảo cho các đối tượng bên ngoài DN như cổ đông, nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, các nhà phân tích... nhận biết về sự tồn tại của EM và thận trọng hơn khi đánh giá thông tin lợi nhuận của DN. Khuyến nghị về lựa chọn CTSH phù hợp, cơ quan quản lý nhà nước có thể cân nhắc đưa ra quy định về việc duy trì sự đa dạng trong thành phần SH công ty và giảm mức độ TTQSH với kỳ vọng hạn chế EM tại các DNNY nhằm nâng cao chất lượng BCTC.

Nghiên cứu này không tránh khỏi một vài hạn chế; thứ nhất là chỉ sử dụng bộ dữ liệu của các DNNY thuộc ngành sản xuất ở Việt Nam; và thứ hai là chỉ nghiên cứu về AEM nên bỏ qua REM. Các nghiên cứu trong tương lai có thể nghiên cứu định lượng về tác động của cơ cấu SH đến EM theo giao dịch thực tế hoặc có thể mở rộng nghiên cứu thêm nhiều nhân tố ảnh hưởng khác đến AEM và REM tại tất cả DNNY tại Việt Nam. ◆

Tài liệu tham khảo:

Akerlof, G. A. (1970). The market for lemons. *The Quarterly Journal of Economics*, 84 (3), 488-500.

- Ali, S. M., Salleh, N. M., & Hassan, M. S. (2008). Ownership structure and earnings management in Malaysian listed companies: The size effect. *Asian Journal of Business and Accounting*, 1(2), 89-116.
- Alves, S. (2012). Ownership structure and earnings management: Evidence from Portugal". *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 6(1), 57-74.
- Anwar, H., & Buvanendra, S. (2019). Earnings management and ownership structure: Evidence from Sri Lanka. *Colombo Business Journal*, 10(1), 44-65.
- Ayadi, W. M., & Boujelbène, Y. (2014). The relationship between ownership structure and earnings quality in the French context. *International journal of accounting and economics studies*, 2(2), 80-87.
- Aygun, M., Ic, S., & Sayim, M. (2014). The effects of corporate ownership structure and board size on earnings management: Evidence from Turkey. *International Journal of Business and Management*, 9(12), 123.
- Cho, S., & Chung, C. (2022). Board characteristics and earnings management: Evidence from the Vietnamese market. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(9), 395.
- Dechow, P. S., R. Sweeney, A. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.
- Donaldson, L., & Davis, J. H. (1991). Stewardship theory or agency theory: CEO governance and shareholder returns. *Australian Journal of management*, 16(1), 49-64.
- Ebrahim, A. (2007). Earnings management and board activity: an additional evidence. *Review of Accounting and Finance*, 6(1), 42-58.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The journal of law and Economics*, 26(2), 301-325.
- Fond, M. L. D., & Jiambalvo, J. (1994). Debt covenant effects and the manipulation of accruals. *Journal of accounting and economics*, 17, 145-176.
- Gulzar, M. & Zongjun., W. (2011). Corporate governance characteristics and earnings management: Empirical evidence from Chinese listed firms. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 1(1), 133.
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting horizons*, 13(4), 365-383.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of accounting research*, 29(2), 193-228.
- Kim, H. J., & Yoon, S. S. (2008). The impact of corporate governance on earnings management in Korea. *Malaysian Accounting Review*, 7(1), 43-59.
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39(1), 163-197.
- Porter, M. E. (1992). Capital choices: Changing the way America invests in industry. *Journal of Applied Corporate Finance*, 5(2), 4-16.

Schipper, K. (1989). Commentary on earnings management. *Accounting horizons*, 3(4).

Shayan-Nia, M., Sinnadurai, P., Mohd-Sanusi, Z., & Hermawan, A.-N. A. (2017). How efficient ownership structure monitors income manipulation? Evidence of real earnings management among Malaysian firms. *Research in International Business and Finance*, 41, 54-66.

Teoh, S. H., Welch, I., & Wong, T. J. (1998). Earnings management and the underperformance of seasoned equity offerings. *Journal of Financial economics*, 50(1), 63-99.

Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1990). Positive accounting theory: a ten year perspective. *Accounting review*, 131-156.

Xiao, H., & Xi, J. (2021). The COVID-19 and earnings management: Chinas evidence. *Journal of Accounting and Taxation*, 13(2), 59-77.

Yang, C. Y., Lai, H. N., & Leing Tan, B. (2008). Managerial ownership structure and earnings management. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 6(1), 35-53.

Lê Quỳnh Liên (2020). Nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*.

Nguyễn Hà Linh (2017). Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các Công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế quốc dân*.

Nguyễn Phương Hồng (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. *Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh*.

Summary

Earnings is one of the important indicators of a company's business performance. Earnings management in financial statements has attracted the attention of researchers for many decades. Earnings can be adjusted through accrual accounting variables or through managers' decisions on the actual business activities of the enterprise. This study focuses on investigating earnings management through accrual accounting variables. Previous studies have suggested that ownership structure can have effects on accrual-based earnings management. Using quantitative research methods, this study investigates how ownership structure characteristics affect accrual-based earnings management in 152 manufacturing listed enterprises in Vietnam over a 14-year period from 2010 to 2023. The research results show that ownership concentration, institutional ownership, and managerial ownership are factors that affect accrual-based earnings management in listed manufacturing companies in Vietnam.